

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QTC LAI CHÂU

HỒ SƠ

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH
XÂY DỰNG

Lai Châu, năm 2026

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QTC LAI CHÂU

HỒ SƠ

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH
XÂY DỰNG

Lai Châu, năm 2026

Lai Châu, ngày 12 tháng 4 năm 2026

**BẢN CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu.

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Công ty TNHH một thành viên QTC Lai Châu công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1.1. Tên tổ chức: Công ty TNHH một thành viên QTC Lai Châu

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6200085516 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 04/12/2015, thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 10 năm 2024.

- Địa chỉ: Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu

- Mã số thuế: 6200085516

- Người đại diện pháp luật: Nguyễn Văn Thiện Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0988 915 053 Email: congtyqtc15@gmail.com

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định QTC

- Địa chỉ phòng thí nghiệm: Tổ 10, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

- Trưởng phòng: Nguyễn Văn Thiện

- Điện thoại: 0988 915 053

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.



Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm công bố của phòng thí nghiệm:

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
I	THÍ NGHIỆM XI MĂNG			
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 1365:2023	Sàng (Kích thước 0.09; 0.08; 0.045mm), cân kỹ thuật, bình tỷ trọng xi măng	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh
2	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011	Khuôn uốn xi măng 40x40x160, máy trộn vữa xi măng, máy nén, gá thử nén	
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 TCVN 8875:2012	Máy trộn vữa, Dụng cụ Vicat (gồm: Thân chính gắn thước, thanh dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn), cân kỹ thuật	
4	Xác định hàm lượng mất khi nung, cặn không tan	TCVN 141:2023 TCVN 6820:2015	Lò nung, tủ sấy, bình hút ẩm, khay, cân phân tích, bát sứ, giấy lọc, cối chày đồng...	
5	Xác định độ nở sunfat	TCVN 6068 :2020	Thiết bị đo độ co ngót + đồng hồ so, khuôn tạo mẫu kích thước: 25 mm x 25 mm x 285 mm, máy trộn vữa xi măng, cân kỹ thuật	
II	THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
6	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	Cân điện tử, dụng cụ lấy mẫu...	
7	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006	Cân điện tử, bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy	
8	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình dung tích bằng thủy tinh, sàng tiêu chuẩn	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
9	Xác định khối lượng riêng; Khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006	Cân kỹ thuật, giỏ cân trong nước, thùng chứa nước để cân trong nước, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, tủ sấy, thước cặp điện tử	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh
10	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006	Thùng đong, cân điện tử, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá kim loại	
11	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06	Cân kỹ thuật, tủ sấy, hộp đựng mẫu	
12	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng rửa mẫu	
13	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006	Ống đong, cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, dung dịch NaOH 3%	
14	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén, máy khoan, thước cặp điện tử, thùng ngâm mẫu	
15	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thùng ngâm, cân điện tử, bộ xi lanh	
16	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006	Máy mài mòn Los Angeles, cân kỹ thuật, sàng tiêu chuẩn, tủ sấy.	
17	Xác hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân kỹ thuật, thước kẹp, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy	
18	Xác định khả năng	TCVN 7572-	Cân phân tích, tủ sấy, lò nung, cối	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
	phản ứng kiềm - silic	14:2006	chày đồng, bình phản ứng bằng thép không rỉ.	
19	Xác định hàm lượng clorua	TCVN7572-15:2006	Cân phân tích, tủ sấy, cối chày đồng, sàng tiêu chuẩn 0.14mm, máy hút chân không, giấy lọc, chén sứ, hóa chất	
20	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Cân phân tích, tủ sấy, lò nung, cối chày đồng, sàng 5mm, bình định mức 1000ml, hóa chất	Trần Văn Nghị
21	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, giấy nhám, đĩa thủy tinh	Nguyễn Tiến Thắng
22	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân phân tích, kính lúp	Nguyễn Xuân Kỳ
23	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, giấy nhám, đĩa thủy tinh	Phàn A Ánh
24	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22; AASHTO T176 - 22	Cân kỹ thuật, cân phân tích, que thủy tinh, tủ sấy, ống đong 1000ml, bộ sàng tiêu chuẩn, thuốc thử.	
25	Xác định hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 μ m trong cát nghiền	TCVN 9205:2012	Cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn	
26	Thí nghiệm cát nghiền cho vữa và bê tông	TCVN 9205:2012	Bộ sàng, khay, tủ sấy, cân kỹ thuật ...	
III	THÍ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
27	Thí nghiệm lựa chọn thành phần cấp phối của bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu, cân kỹ thuật, bộ côn thử độ sụt, thước lá kim loại, búa cao su	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh
28	Thí nghiệm lựa chọn vật liệu, xác định thành phần bê tông đối với bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014	Máy trộn bê tông, khuôn đúc mẫu, cân điện tử, bộ côn thử độ sụt, thước lá kim loại, búa cao su	
29	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu	TCVN 3105:2022	Khuôn đúc mẫu, bộ côn thử độ sụt, thước lá kim loại, búa cao su	
30	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	Bộ côn thử độ sụt, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại	
31	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993	Thùng kim loại, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, cân điện tử, búa cao su	
32	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022	Thùng kim loại, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, cân điện tử, sàng tiêu chuẩn 5mm, khay sắt, thước lá kim loại, ống đong 500ml, pipet 5ml, tủ sấy...	
33	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110-1993	Cân kỹ thuật, sàng tiêu chuẩn 5mm, 1.25mm, 0.15mm, tủ sấy...	
34	Xác định khối lượng	TCVN 3112:2022	Cân kỹ thuật, tủ sấy,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
	riêng và độ rỗng của bê tông		bình thủy tinh, sàng tiêu chuẩn 5mm, 1.25mm, 0.125mm, bình hút ẩm...	
35	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:202	Cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu, tủ sấy...	
36	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022	Thước thép, cân kỹ thuật, tủ sấy, bình hút ẩm, thùng kín	Trần Văn Nghị
37	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm, tủ sấy, khuôn D15x15, bàn chải sắt, giá ép mẫu	Nguyễn Tiến Thắng
38	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022	Máy nén bê tông, thước lá kim loại	Nguyễn Xuân Kỳ
39	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	Máy thử kéo - nén, thước lá kim loại	Phàn A Ánh
40	Xác định cường độ lắng trụ, mô đun đàn hồi và hệ số Poisson	TCVN 5726:2022	Máy nén, khung đo biến dạng, đồng hồ đo biến dạng, thước thép	
41	Lấy mẫu bê tông bằng khoan từ cấu kiện	ASTMC42- 1990	Máy khoan, thước	
IV	THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG			
42	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Bộ sàng tiêu chuẩn (kích thước lỗ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm, 0,14mm), cân kỹ thuật, tủ sấy	Trần Văn Nghị
43	Xác định độ lưu động của vữa tươi (Phương pháp bàn dẫn)	TCVN 3121-3:2022	Bàn dẫn vữa, chày đầm bằng thép, cân kỹ thuật, bay, xẻng...	Nguyễn Tiến Thắng
44	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Bình đong, cân kỹ thuật	Nguyễn Xuân Kỳ
45	Xác định khối lượng	TCVN3121-	Cân kỹ thuật, cân	Phàn A Ánh

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
	thể tích mẫu vữa đông rắn	10:2022	điện tử, tủ sấy, thước kẹp điện tử.	
46	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN3121-11:2022	Khuôn, chày đầm bằng thép, thùng bảo dưỡng mẫu, mảnh vải cotton, giấy lọc định tính, máy kéo nén	
47	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN3121-18: 22	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, khuôn mẫu	
V	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
48	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012	Dùng dao, xẻng, ống nhựa	
49	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình tỷ trọng, cối chày đồng	Trần Văn Nghị
50	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012	Cân kỹ thuật, bình hút ẩm, hộp ẩm, tủ sấy, cối chày đồng, hộp nhôm có nắp	Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ
51	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình dưỡng mẫu, khay, bộ thí nghiệm chảy và dẻo	Phàn A Ánh
52	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, TCVN 4198:2014	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn	
53	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012	Máy cắt phẳng, hộp cắt, dao vòng, đồng hồ so	
54	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012	Máy nén đất tam liên, cân, tủ sấy	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
55	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012	Bộ cối chày đầm, cân điện tử, tủ sấy,	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh
56	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012	Dao vòng bằng kim loại, thước kẹp, cân kỹ thuật, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy, bình hút ẩm	
57	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020	Máy kéo nén, bộ khuôn đầm CBR chày đầm, đồng hồ so đo độ trương nở, cân điện tử, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn (50,19,4.75mm)	
58	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020;	Bộ cối chày đầm tiêu chuẩn, cân điện tử, cân kỹ thuật, sàng (19;4,75; 5mm), tủ sấy, hộp nhôm	
59	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012	Bộ thiết bị xác định độ trương nở, dao vòng, đồng hồ so đo biến dạng.	
60	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012	Cân kỹ thuật, dao vòng, đồng hồ so, thước kẹp, tủ sấy.	
61	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	Cân kỹ thuật, tủ sấy, cối đầm tiêu chuẩn, sàng 2.5mm, dụng cụ nghiền mẫu, thước kẹp...	
62	Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:2012	Dụng cụ đo thấm, cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn	
63	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất trong	TCVN 8726:2012	Cân phân tích, tủ sấy, lò nung, cối	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
	phòng thí nghiệm		chày, bình định mức, thuốc thử Dung dịch Hydroperoxit (H ₂ O ₂) nồng độ 10 % đến 15 %.	
64	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013	Máy thử nén, đồng hồ đo lực	
VI	THÍ NGHIỆM GẠCH			
65	Gạch đất sét nung: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước; Khối lượng thể tích; Độ rỗng	TCVN 6355:2009	Máy nén, thước cặp điện tử, cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng để ngâm mẫu...	
66	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 6476:1999 TCVN 6355-4:2009 TCVN 6065:1995	Máy nén, thước cặp điện tử, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy mài, thước vuông góc, thùng để ngâm mẫu...	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh
67	Gạch bê tông: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ rỗng; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	Máy nén, thước cặp điện tử, cân kỹ thuật, tủ sấy, thước vuông góc, thùng để ngâm mẫu...	
68	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ bền nén; Độ hút nước; Độ mài mòn; Tải trọng uốn gãy	TCVN 6065:1995 TCVN 6355-4:2009	Máy nén, thước cặp điện tử, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy mài, thước vuông góc, thùng để ngâm mẫu...	



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
69	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ bền nén; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 7744:2013 TCVN 6065:1995 TCVN 6355-3:2009	Máy nén, thước cặp điện tử, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy mài, thước vuông góc, thùng để ngâm mẫu...	
70	Gạch ốp lát: Xác định kích thước sai lệch và chất lượng bề mặt; Độ hút nước; Độ bền uốn; Độ mài mòn	TCVN 6415:2016	Máy nén, thước cặp điện tử, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy mài, thước vuông góc, bình hút chân không...	
VII	THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI, MỐI HÀN			
71	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1: 2014		
72	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198: 2008 TCVN 7937 -1 :2013 TCVN 7937 -2 :2013 TCVN 7937 -3 :2013		
73	Đo các đặc trưng hình học và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một mét dài (thanh, dây và sợi làm cốt, thép dự ứng lực)	TCVN 7937 -1 :2013 TCVN 7937 -3 :2013		
74	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại – thử uốn	TCVN 5401:2010		
75	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310-10		
76	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311-10		
			Máy kéo nén vạn năng, bộ uốn mẫu, thước kẹp điện tử, thước lá kim loại, thiết bị kiểm tra bột từ tính	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh



STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
77	Thử cấp độ bền kéo bu lông, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:1995		
78	Thử nghiệm thép thanh cốt thép bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997		
79	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp bột từ (MT)	TCVN 4396 -1 :2018; AWS D1.1/D1.1M : 2025		
VIII	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
80	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11	Máy marshall, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng, tủ sấy, cân điện tử, cân kỹ thuật, thước kẹp, nhiệt kế.	
81	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11	Máy quay ly tâm tách nhựa, giấy lọc, cân kỹ thuật, tủ sấy, lò nung, khay đựng mẫu...	
82	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11	Bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, lò nung, khay đựng mẫu, cân kỹ thuật	
83	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật, cân điện tử, tủ sấy, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, áp kế, chân không kế, nhiệt kế.	
84	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11	Cân điện tử, cân kỹ thuật, tủ sấy, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy, nhiệt kế...	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỷ Phàn A Ánh

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
85	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11	Cân kỹ thuật, tủ sấy, rọ đựng mẫu, khay, bay	
86	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11	Máy khoan bê tông, cân kỹ thuật, máy nén Marshall	
87	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11	Phương pháp tính toán	
88	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11	Phương pháp tính toán	
89	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11	Phương pháp tính toán	
90	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11	Phương pháp tính toán	
91	Xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa nóng theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011	Phương pháp tính toán	
IX	THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA			
92	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T37 – 07(2020)	Bộ sàng tiêu chuẩn (0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm), cân kỹ thuật, bát sứ, chày bịt cao su, cọ quét, bình hút ẩm	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiên Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh
93	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật, chén sứ chịu nhiệt, tủ sấy, khay sấy bằng nhôm, bình hút ẩm	
94	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012	Dụng cụ Casagrande, sàng tiêu chuẩn 1mm, cối và chày sứ có đầu bọc cao su, cân phân tích, hộp nhôm có nắp, tủ sấy	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
95	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012; AASHTO T100-22	Bình khối lượng riêng 100ml, cân phân tích, máy hút chân không, tủ sấy, sàng (1,25 và 0,14mm), bát sứ, bình hút ẩm	
96	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	Cân phân tích, tủ sấy, chén xú, chày có bít cao su, ống đo 50ml, que thủy tinh	
X	THÍ NGHIỆM NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG AXIT			
97	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005	Dụng cụ lấy mẫu: Cán nhựa	
98	Xác định độ kim lún Xác định chỉ số độ kim lún (PI)	TCVN 7495:2005 TCVN 13567-1:2022	Máy đo độ kim lún, cân, bình ổn nhiệt, nhiệt kế, đồng hồ bấm giây	
99	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005	Máy đo độ kéo dài, khuôn kim loại, bình ổn nhiệt, nhiệt kế	Trần Văn Nghị
100	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005	Bộ thí nghiệm vòng bi, tủ sấy, bình ổn nhiệt, nhiệt kế	Nguyễn Tiến Thắng
101	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011, TCVN 7498:2005	Bể gia nhiệt, cốc mẫu, nhiệt kế, que diêm...	Nguyễn Xuân Kỳ
102	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	Bình chưng cất, bếp ga, ống ngưng, ống hứng, dung môi	Phàn A Ánh
103	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011	Bình chưng cất, ống ngưng, ống dẫn hương, bình chưng cất, nguồn nhiệt, ống thu...	
104	Xác định lượng tồn thất sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005	Cân, tủ sấy, cốc đựng mẫu, lò nung,	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
			bình hút ẩm, nhiệt kế	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỷ Phàn A Ánh
105	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloetylen và N-Propyl Bromide	TCVN 7500:2023	Cốc thử kèm lưới lọc thủy tinh, Bình tam giác 250ml có vòi nút cao su, ống cao su	
106	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005	Bình tỷ trọng, máy hút chân không	
107	Xác định độ nhớt học, độ nhớt tuyệt đối của nhựa đường lỏng	TCVN 7502:2005 TCVN 8818-5:2011	Bộ thí nghiệm nhớt kế, nhiệt kế, đồng hồ	
108	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:2005; DIN 52015	Máy xác định hàm lượng paraffin, cân phân tích, bình chưng cất, tủ sấy, nhiệt kế	
109	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005	Bình thủy tinh, bếp đun, nhiệt kế	
110	Xác định độ nhớt Saybolt furol của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-2:2011	Nhớt kế Saybolt, phễu lọc, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, pipet 5ml, ống đong, đồng hồ bấm giây.	
111	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-3:2011	Bình lưu mẫu, pipet, cân kỹ thuật, cốc thủy tinh, tủ sấy	
112	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-4:2011	Sàng 0.85mm, cân kỹ thuật, tủ sấy, khay kim loại, nhiệt kế, bình hút ẩm, cốc thủy tinh 1500ml, nước cất.	
113	Xác định độ khử nhũ của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-6:2011	Sàng kích thước lỗ 1.4mm, cốc thủy tinh, đĩa thủy tinh, buret bằng thủy tinh	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
			50ml, cân kỹ thuật, tủ sấy, thuốc thử CaCl ₂ ; Dung dịch dioctyl sodium sulfosuccinate 0,8 %	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh
114	Xác định trộn với xi măng của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-7:2011	Ống đựng mẫu, bể ổn nhiệt, pipet, phễu lọc, sàng kích thước lỗ 0.18mm, 1,4mm, cân kỹ thuật	
115	Xác định độ dính bám và tính chịu nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-8:2011	Chảo trộn, dao trộn, nhiệt kế, cân kỹ thuật, ống pipet	
116	Xác định chung cát nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-9:2011;	Nồi chưng cất, nguồn nhiệt, cân kỹ thuật, nhiệt kế, ống cao su, ống đong thủy tinh, sàng 0.3mm.	
117	Xác định bay hơi nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-10:2011	Cốc thủy tinh, đĩa thủy tinh, cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng 0.3mm	
118	Thí nghiệm nhận biết nhũ tương nhựa đường gốc axit phân tích nhanh	TCVN 8817-11:2011	Cốc trộn thủy tinh, cốc rửa, dao trộn, tủ sấy, cân kỹ thuật, ống đong, nhiệt kế	
119	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-15:2011	Cốc kim loại, chảo, ống đong, dao trộn, sàng tiêu chuẩn 19mm	
XI	THÍ NGHIỆM NƯỚC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
120	Xác định vẩn dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012	Quan sát bằng mắt	
121	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	Cân phân tích, tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, bát sứ, chén nung, giấy lọc	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
			không tro, phễu lọc.	
122	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	Cân phân tích, tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, bát sứ, chén nung, giấy lọc không tro, phễu lọc.	
123	Độ pH của nước	TCVN 6492:2011	Bút thử pH, dung dịch chuẩn độ Ph trước khi đo	Trần Văn Nghị
124	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	Phễu lọc thủy tinh 30ml, cân phân tích, ống nghiệm, Buret dung tích 25ml, thuốc thử: AgNO ₃ , chất chỉ thị K ₂ CrO ₄ ...	Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh
125	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996	Phễu lọc thủy tinh 30ml, cân phân tích, ống nghiệm, Buret dung tích 25ml, thuốc thử: HCL, chất chỉ thị Metyl da cam...	
126	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996	Ống nghiệm có chiều dài từ 150÷200mm, bình đong dung tích 100ml và 1000ml, Buret dung tích 5ml, 10ml.	
XII	THÍ NGHIỆM CÔNG HỢP BÊ TÔNG CỐT THÉP			
127	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9116:2012	Thước dây, thước kim loại, thước đo góc, thước kẹp, kính lúp...	Trần Văn Nghị
128	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9116:2012		Nguyễn Tiến Thắng
129	Xác định khả năng chịu tải của đốt công	TCVN 9116:2012	Kích thủy lực	Nguyễn Xuân Kỳ
130	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9116:2012	Tấm thép, bay, bột matit	Phàn A Ánh

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
XIII	THÍ NGHIỆM ỚNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC			
131	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113:2012	Thước dây, thước kim loại, thước kẹp, kính lúp, búa, đục, êke	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng
132	Xác định kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9113:2012		
133	Xác định khả năng chịu tải của dốt công	TCVN 9113:2012	Kích thủy lực	Nguyễn Xuân Kỳ
134	Xác định khả năng chống thấm nước	TCVN 9113:2012	Tấm thép, bay, bột matit	Phàn A Ánh
XIV	THÍ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
135	Xác định khối lượng thể tích của đất, độ chặt đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012	Cân kỹ thuật, cân điện tử, bộ dao dai, bếp ga, khay	
136	Xác định khối lượng thể tích của đất, độ chặt đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 , TCVN 8730:2012;	Phễu rót cát, bếp ga, cân, búa đục, khay	
137	Xác định Modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:2011	Kích thủy lực, cân đo, tấm ép, đồng hồ áp suất, đồng hồ so	
138	Xác định Mô đun đàn hồi E chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2025	Cần Benkenman, đồng hồ	
139	Thí nghiệm CBR - ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011	Bộ dụng cụ CBR hiện trường	
140	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Thước 3m và con nôm	
141	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	Bộ thí nghiệm rắc cát	
142	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	Súng bật nảy	
143	Phương pháp hỗn hợp	TCVN 9335:2012	Thước đo và máy	

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
	xung siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông		siêu âm, Súng bật nảy	
144	Cọc - PP thí nghiệm tại hiện trường bằng tại trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012	Kích, bơm, đồng hồ đo áp lực	Trần Văn Nghị
145	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Kích thủy lực, hệ thống bơm áp, đồng hồ so, tấm nén phẳng	Nguyễn Tiến Thắng
146	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020 TCVN 10303:2014	Máy nén hiệu, thước kẹp, máy khoan.	Nguyễn Xuân Kỳ
147	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012	Cân kỹ thuật, hộp đựng mẫu, bếp ga	Phàn A Ánh
148	Xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường -phương pháp rót cát	TCVN 8730:2012	Cân kỹ thuật, hộp đựng mẫu, bếp ga, dụng cụ rót cát	

Công ty TNHH một thành viên QTC chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Công ty.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QTC LAI CHÂU**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thiện

HỒ SƠ KINH NGHIỆM



Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu được thành lập ngày 04/12/2015. Kể từ khi thành lập đến nay đơn vị đã thu hút và đào tạo được một đội ngũ cán bộ, công nhân viên có trình độ cao, lành nghề, dày dặn kinh nghiệm nhờ đó mà đã thực hiện thí nghiệm, kiểm định chất lượng nhiều công trình: Xây dựng dân dụng, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, đường giao thông với chất lượng cao do đó công ty đã tạo được uy tín tốt đối với các chủ đầu tư.

1. Tổng số năm kinh nghiệm.

Tính chất công việc	Số năm kinh nghiệm
- Tư vấn thí nghiệm kiểm định chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu như: Thử nghiệm xi măng; Cốt liệu cho bê tông, vữa; Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng; Vữa xây dựng; Kim loại, mối hàn; Cơ lý đất trong phòng; Thí nghiệm hiện trường...	10 năm

2. Một số các hợp đồng đã thực hiện trong những năm qua.

STT	Tên công trình	Tên gói thầu	Giá trị hợp đồng	Tư cách tham gia dự thầu
1	Trung tâm y tế huyện Mường Tè	Gói thầu 08 (tư vấn kiểm định công trình xây dựng)	200.000.000	Nhà thầu độc lập
2	Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	Gói thầu số 12: Kiểm định chất lượng công trình	512.768.000	Nhà thầu độc lập
3	Trường PTDT bán trú THCS Pa Ủ huyện Mường Tè	Gói thầu 06 (tư vấn kiểm định chất lượng công trình)	269.518.000	Nhà thầu độc lập
4	Xây dựng cơ sở vật chất các trường	Gói thầu 07 tư vấn kiểm định	213.000.000	Nhà thầu độc lập

STT	Tên công trình	Tên gói thầu	Giá trị hợp đồng	Tư cách tham gia dự thầu
	PTDTBT THCS Vàng Ma Chải, PTDTBT THCS Sĩ Lữ Lâu	chất lượng công trình		
5	Hạ tầng kỹ thuật khối cơ quan, khu dân cư, khu công cộng thị trấn Mùong Tè, huyện Mùong Tè	Gói thầu số 12 (Tư vấn kiểm định chất lượng) công trình	260.000.000	Nhà thầu độc lập
6	Hạ tầng một số điểm du lịch, văn hóa huyện Tam Đường, Phong Thổ	Gói thầu số 09: Tư vấn kiểm định chất lượng công trình	178.000.000	Nhà thầu độc lập
7	Xây dựng nhà khám, chữa bệnh và điều trị Trung tâm y tế huyện Than Uyên	Gói thầu số 07: Tư vấn kiểm định xây công trình	142.200.000	Nhà thầu độc lập
8	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa và xây mới một số hạng mục của Trung tâm huấn luyện dự bị động viên.	Gói thầu số 08: Tư vấn kiểm định chất lượng công trình	139.421.000	Nhà thầu độc lập



BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 6200085516

Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 12 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 04 tháng 10 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 5, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Điện thoại: 0913029011

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN VĂN THIÊN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/11/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035098007667

Ngày cấp: 07/01/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân cư số 2, Xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân cư số 2, Xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty



* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/11/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035098007667

Ngày cấp: 07/01/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ dân cư số 2, Xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân cư số 2, Xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG
KẾ TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Hồng Khản

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 05-10-2024

Số chứng thực: 1881 Quyển số: 01/SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Danh Minh



BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 212/GCN-BXD

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Một Thành Viên QTC Lai Châu và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 15/6/2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên QTC Lai Châu.

Mã số thuế: 6200085516

Địa chỉ: Số 337 Trần Hưng Đạo, Tổ 11, Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình xây dựng.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 337 Trần Hưng Đạo, Tổ 11, Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1561

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 187/GCN-BXD ngày 15/3/2019./.

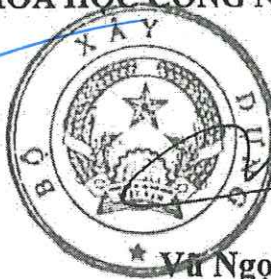
Nơi nhận:

- Công ty TNHH Một Thành Viên QTC Lai Châu;
- Sở XD Lai Châu;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Danh Minh



DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1561
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 212/GCN-BXD, ngày 14 tháng 7 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích, hàm lượng bọt khí trong xi măng	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 8876:12
3	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11; ISO 679:09
CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA		
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
7	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng	TCVN 7572-6:06
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
9	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 9205:12
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
11	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06
12	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06
13	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:06; AASHTO T98, T327
14	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
15	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:06
16	Xác định hàm lượng ion Clo trong cốt liệu	TCVN 7572-15:06; EN 1744-5
17	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
18	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
19	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
20	Xác định hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 μ m trong cát nghiền	TCVN 9205:12
21	Xác định hàm lượng sét trong cát nghiền	TCVN 344:86
22	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123; AASHTO T113; JIS A1141
23	Xác định chỉ số ES	AASHTO T176; ASTM D2419
24	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	ASTM D1883; AASHTO T139
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
25	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
26	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:93
27	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
28	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:93
29	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
30	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:93
31	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
32	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
33	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:93
34	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93
35	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:93
36	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:93; ASTM C39, C42; AASHTO T22
37	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:93; ASTM C293, C78; AASHTO T97, T177
38	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:93
39	Xác định cường độ lắng trụ, và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 3126:93
VỮA XÂY DỰNG		
40	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
41	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; ASTM C1437
42	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
43	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03
44	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03
45	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	ASTM 3121-10:03
46	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C109, C348
47	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
THÍ NGHIỆM GẠCH, SẢN PHẨM BÊ TÔNG		
48	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
49	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
50	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
51	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
52	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
53	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
54	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:99
55	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
56	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:13

Handwritten signature

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
57	Gạch Granito: Xác định mức khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu lực xung kích, độ cứng bề mặt	TCVN 6074:95
58	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước; khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030:17; ASTM C567
KIM LOẠI, MỐI HÀN		
59	Thử kéo	TCVN 197-1:14; ISO 6892-1; ASTM A370, B557; JIS Z2241; EN 10002-1
60	Thử uốn	TCVN 198:08; ISO7438; ASTM A370; JIS Z2248
61	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
62	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít: Kích thước hình học, thử kéo	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89 ; ISO 898-1,2; JIS B1186; ASTM A370
63	Thử kéo thép cốt bê tông mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09; ACI 318; JGJ 18; JGJ 107; JG 163
64	Thảm đá, rọ đá: Xác định chiều dày bọc nhựa trung bình, chiều dày lớp mạ, thử kéo, trọng lượng riêng của nhựa PVC, khả năng chịu kháng mài mòn	ASTM A975, A90/90M, ASTM D792; ASTM D2240; ASTM D1242
65	Ống kim loại: Kích thước hình học, thử kéo, thử nén bẹp	TCVN 314:08; TCVN 1830:08; TCVN 9245:12; ASTM A53
66	Đo chiều dày kim loại bằng PP siêu âm	ASTM A797; JIS Z 2355-05
67	Cáp dự ứng lực trước - Thử cường độ kéo, độ tụt nêm, neo	TCVN 10952:15; TCVN 10568:17; BS 4447:73; ASTM A416/416M
68	Thí nghiệm nhôm độ bền kéo, độ giãn dài	TCXDVN 330:04; TCVN 5841:94
69	Kiểm tra không phá huỷ của mối hàn - PP siêu âm	TCVN 6735:2018; TCVN 1548:1987; TCVN 165:1988; JIS Z3060:2015
70	Kiểm tra không phá huỷ - PP thẩm thấu	TCVN 4617:2018; TCVN 6108:1996
71	Kiểm tra chụp ảnh phóng xạ	TCVN 4635:98; JIS Z3104-01
72	Thử nghiệm hệ thống nêm neo và cáp dự ứng lực, tao cáp dự ứng lực, xác định kích thước, cường độ kéo, độ tụt nêm neo	TCVN 10568:17
CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
73	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
74	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:12
75	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
76	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
77	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:12
78	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435
79	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén đá dăm	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06
80	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
81	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193
82	Xác định hệ số thấm của đất K	TCVN 8723:12; AASHTO T49, T215; ASTM D2434
83	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
84	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
85	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:12; ASTM D427; AASHTO T92-88
86	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
87	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12; ASTM D2434; AASHTO T49, T215
88	Xác định các đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
89	Xác định sức chống cắt của đất bằng PP cắt cánh	TCVN 8725:12
90	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267-86
91	Xác định các Ion thành phần và muối hoà tan	TCVN 8727:12
92	Đất gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chế, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559; ASTM D560; ASTM D1633, D1634, D1635
THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN		
93	Xác định chiều dày và kích thước vỏ bọc cách điện	TCVN 6614:08; TCVN 6610:07
94	Xác định đường kính ruột dẫn: số sợi trong ruột dẫn	TCVN 5935:01
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
95	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; TCVN 8729:12; 22TCN 02:1971; AASHTO T204
96	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191; TCVN 8730:12
97	Xác định môđun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:11
98	Xác định môđun đàn hồi E chung của áo đường bằng cần Benkenman	TCVN 8867:11
99	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:92
100	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11
101	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
102	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bịt nảy	TCVN 9334:12
103	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bịt nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12
104	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12
105	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12

Handwritten signature

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
106	Phương pháp thử không phá hủy-Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:12; ASTM C597
107	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:12
108	Thử áp lực đường ống	TCVN 2942:93
109	Thí nghiệm biến dạng nhỏ PIT	TCVN 9397:12; ASTM D5882:00
110	Thí nghiệm biến dạng lớn PDA	TCVN 11321:16; ASTM D4945
111	Cọc - PP thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
112	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D 2573-94
113	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9365:12
114	Thí nghiệm xuyên tĩnh CPTu, xuyên tiêu chuẩn	TCVN 9846:13; TCVN 9352:12
115	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D1586; ASTM D 6951
116	Quan trắc lún công trình, đo chuyển vị ngang, đo độ nghiêng, trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:12; TCVN 9400:12; TCVN 9399:12
117	Xác định cường độ và lực kéo nhỏ của thép, bulong khoan cấy	TCVN 9490:12
118	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định, lượng tách nước	TCVN 11893:17; ASTM D4972; ASTM D4380, D4381; API-RP-13P
119	Thí nghiệm gỗ: xác định số vòng năm, độ ẩm khi thử cơ lý, độ hút ẩm, độ giãn dài, độ co rút, khối lượng thể tích, giới hạn bền kéo, nén, giới hạn bền khi uốn tĩnh giới hạn bền khi trượt và cắt	TCVN 8048-09
120	Thí nghiệm gổi cao su, khe co giãn; xác định độ cứng cao su, độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt, độ dính bám của cao su với kim loại, cường độ lớp vỏ bọc, biến dạng nén dư, thử mô đun trượt, già hoá cao su	TCVN 10308-14; TCVN 1595-07; TCVN 4897-18; ASTM D412; ASTM D 429; TCVN 4509-13; TCVN 5320-2008
BÊ TÔNG NHỰA		
121	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559; AASHTO T245
122	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
123	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; ASTM C136; AASHTO T27
124	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2401; AASHTO T209
125	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2401; AASHTO T230
126	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
127	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
128	Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
129	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
130	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
131	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
132	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; ASTM D1559; AASHTO T245
133	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - thiết kế theo PP marshall	TCVN 8820:11
134	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa.	22TCN 58:84; ASTM D5329
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰ TƯƠNG AXÍT		
135	Xác định độ kim lún, độ kim lún PI (Chỉ số PI)	TCVN 7495:05
136	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
137	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05
138	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN 8818-2:11
139	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
140	Xác định tỉ lệ kim lún nhựa đường sau khi đun nóng ở 163°C so với kim lún ở 25°C	22TCN 279:01
141	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05
142	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
143	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN 8818-5:11
144	Xác định hàm lượng parafin	TCVN7503:05
145	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
146	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
147	Thí nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:11; TCVN 8817-9:11
148	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11
149	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11
150	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11
151	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:11
152	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
153	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
154	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11
155	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11
156	Nhận biết nhũ tương nhựa đường gốc axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11
157	Nhận biết nhũ tương nhựa đường gốc axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:11
158	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
159	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
160	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:11
PHÂN TÍCH HOÁ NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
161	Thí nghiệm hàm lượng cặn không tan	TCVN 4096:1998
162	Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4096:1998
163	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011

da

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
164	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996
165	Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 6200:1996
166	Kiểm tra váng dầu mỡ và màu sắc	TCVN 4506:2012
167	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 2671:1978

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

BẢN SAO

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do Hạnh phúc

Số: 246 /SXĐ-GĐ&QLCL

Lai châu, ngày 08 tháng 4 năm 2016

THÔNG BÁO

Năng lực của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Lai Châu thuộc
Công ty TNHH một thành viên QTC Lai Châu.

Sở Xây dựng Lai Châu nhận được văn bản của Công ty TNHH một thành viên QTC Lai Châu về việc công nhận năng lực hoạt động của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Lai Châu với mã số LAS-XD 1561.

Sau khi tổ chức kiểm tra và xác nhận thông tin năng lực của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Lai Châu thuộc Công ty TNHH một thành viên QTC Lai Châu. Sở Xây dựng thông báo năng lực hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Lai Châu thuộc Công ty TNHH một thành viên QTC Lai Châu (LAS-XD 1561) như sau:

1. Thông tin về hồ sơ pháp lý

a) Thông tin năng lực của công ty

- Tên công ty: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU**

- Địa chỉ trụ sở: Tổ 14, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh: 6200085516

+ Đăng ký lần đầu cấp: ngày 04 tháng 12 năm 2015.

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên: **TÔNG VĂN GIÚP** Chức danh: Giám đốc.

b) Thông tin năng lực của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Lai Châu.

- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Lai Châu (LAS-XD 1561).

- Địa chỉ (nơi đặt phòng thí nghiệm hiện trường): Tổ 14, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Trưởng phòng thí nghiệm: Nguyễn Anh Tuấn.

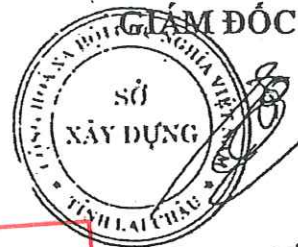


2. Danh mục các phép thử được thực hiện: (có biểu chi tiết các chỉ tiêu thí nghiệm kèm theo quyết định số: 99/QĐ-BXD ngày 11 tháng 3 năm 2016 về việc công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm LAS-XD 1561).

Trên đây là nội dung công nhận năng lực phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Lai Châu thuộc Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu, mã số LAS-XD 1561. Thông báo này là cơ sở để các chủ đầu tư, các Ban QLDA, các nhà thầu xây lắp tham khảo lựa chọn, chấp thuận đơn vị thực hiện việc thí nghiệm vật liệu, cấu kiện xây dựng cho các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Phòng thí nghiệm chỉ được thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã được công nhận, hàng năm phải thực hiện chế độ báo cáo tình hình hoạt động về Sở Xây dựng. Khi có sự thay đổi, bổ sung về năng lực hoạt động đơn vị phải gửi hồ sơ về Sở Xây dựng để xem xét, công nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu;
- Lưu: VT, GD&QLCL.



Bùi Quang Sắc



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Danh Minh

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Thành lập phòng thí nghiệm kiểm định QTC

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV QTC LAI CHÂU

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu;

Căn cứ yêu cầu tổ chức của Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu;

Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thành lập phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thuộc Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu, tên giao dịch: Phòng thí nghiệm kiểm định QTC.

Điều 2: Cán bộ, nhân viên phòng thí nghiệm do Giám đốc công ty phân công điều hành.

Điều 3: Phòng thí nghiệm có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các phép thử được Sở Xây dựng công nhận và Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu công bố đảm bảo tính khách quan, trung thực.



Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các phòng, ban, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: Công ty.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thiện



CÔNG TY TNHH MTV
QTC LAI CHÂU

Số: 09/QĐ-QTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 12 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Bổ nhiệm Trưởng phòng thí nghiệm kiểm định QTC

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu;

Căn cứ yêu cầu tổ chức của Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu;

Xét trình độ chuyên môn và năng lực của cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ nhiệm Ông Nguyễn Văn Thiện giữ chức vụ Trưởng phòng thí nghiệm kiểm định QTC thuộc Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu.

Điều 2: Ông Nguyễn Văn Thiện có trách nhiệm về mọi hoạt động (*hồ sơ, tài liệu, sổ sách, kết quả...*) của Phòng thí nghiệm theo quy định Pháp luật.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các phòng ban và ông Nguyễn Văn Thiện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV QTC LAI CHÂU



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thiện

CÔNG TY TNHH MTV
QTC LAI CHÂU

Số: 10/QĐ-QTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 12 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Bổ nhiệm Phó trưởng phòng thí nghiệm kiểm định QTC

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu;

Căn cứ yêu cầu tổ chức của Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu;

Xét trình độ chuyên môn và năng lực của cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ nhiệm Ông Trần Văn Nghị giữ chức vụ Phó trưởng phòng thí nghiệm kiểm định QTC thuộc Công ty TNHH một thành viên QTC Lai Châu.

Điều 2: Ông Trần Văn Nghị có trách nhiệm báo cáo đầy đủ và chịu trách nhiệm cá nhân trước Giám đốc về các hoạt động của mình theo quy định của công ty.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các phòng ban và ông Trần Văn Nghị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV QTC LAI CHÂU



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thiện



Danh sách cán bộ, thí nghiệm viên của phòng thí nghiệm kiểm định QTC

TT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/chứng chỉ
1	Nguyễn Văn Thiện	Trưởng phòng thí nghiệm	- Đại học Công nghệ Giao thông vận tải - Chứng chỉ đào tạo quản lý phòng thí nghiệm
2	Trần Văn Nghị	Phó phòng thí nghiệm	- Đại học Thủy Lợi - Chứng chỉ đào tạo quản lý phòng thí nghiệm
3	Nguyễn Tiến Thắng	Nhân viên kỹ thuật	- Đại học Phenikaa
4	Nguyễn Xuân Kỳ	Nhân viên kỹ thuật	- Cao đẳng xây dựng công trình đô thị
5	Phàn A Ánh	Cán bộ thí nghiệm	- Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm viên

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Phân công nhiệm vụ, công việc của cán bộ, nhân viên
phòng thí nghiệm kiểm định QTC

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV QTC LAI CHÂU

Căn cứ Bộ luật lao động 2019;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu;

Căn cứ yêu cầu tổ chức của Công ty và trình độ chuyên môn và năng lực
cán bộ nhân viên của Phòng thí nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phân công nhiệm vụ, công việc của cán bộ, nhân viên phòng
thí nghiệm kiểm định QTC như sau:

STT	Lĩnh vực phụ trách	Họ và tên	Nhiệm vụ	Ghi chú
1	Quản lý phòng thí nghiệm	Nguyễn Văn Thiện	<ul style="list-style-type: none">- Trưởng phòng thí nghiệm phụ trách chung điều hành công việc mọi hoạt động liên quan của các phòng thí nghiệm.- Chịu trách nhiệm về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng.- Trực tiếp điều động nhân sự trong phòng thí nghiệm phục vụ công tác thí nghiệm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và tiến độ của công việc.- Điều hành hoạt động của các Trạm thí nghiệm tại hiện trường khi có công trình yêu	



STT	Lĩnh vực phụ trách	Họ và tên	Nhiệm vụ	Ghi chú
			<p>cầu đặt phòng thí nghiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý trang thiết bị thí nghiệm, có kế hoạch trong phòng thí nghiệm đảm bảo công tác quản lý tài sản của Công ty. - Tham gia xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng cho phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn và quy chế quản lý phòng thí nghiệm hiện hành theo quy định. - Trực tiếp tham gia thí nghiệm và chịu trách nhiệm về các kết quả thí nghiệm của mình khi yêu cầu công việc cần sự đáp ứng về tiến độ, trình độ năng lực - Quản lý trực tiếp quản lý hồ sơ, kết quả thí nghiệm, tiến độ các công trình mà công ty tham gia thí nghiệm. 	
2	Tiếp nhận mẫu, theo dõi và lưu mẫu, trả hồ sơ	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỷ	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ trách chung điều hành công việc mọi hoạt động liên quan của các phòng thí nghiệm hiện trường. - Tiếp nhận tất cả các yêu cầu, thông tin phản ánh đến của khách hàng kể cả các thông tin khiếu nại của khách hàng để báo cáo Ban lãnh đạo Công ty. - Tiếp nhận mẫu, mã hóa mẫu thí nghiệm, chuyển đến cho cán bộ thí nghiệm, vào sổ lưu mẫu, theo dõi quá trình lưu mẫu, làm biên bản hủy mẫu theo quy định. 	

STT	Lĩnh vực phụ trách	Họ và tên	Nhiệm vụ	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Trả Hồ sơ, kết quả thí nghiệm cho khách hàng và theo dõi hồ sơ kết quả thí nghiệm. - Theo dõi, quản lý các mẫu lưu theo định của công ty và của yêu cầu khách hàng. - Theo dõi công nợ khách hàng, làm các hồ sơ thanh toán các hợp đồng thí nghiệm. 	
3	<ul style="list-style-type: none"> - Thử nghiệm cơ lý xi măng - Thí nghiệm cốt liệu cát, đá, sỏi, bột khoáng (Cốt liệu), cấp phối - Thí nghiệm hỗn hợp Bê tông và Bê tông nặng - Thử nghiệm vữa xây dựng - Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa và bê tông nhựa 	<p style="text-align: center;">Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm lập các quy trình, chuẩn bị các dụng cụ, máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, phân tích đánh giá kết quả, xuất kết quả theo biểu mẫu quy định tại tiêu chuẩn, trình lãnh đạo phê duyệt kết quả, trả kết quả cho người tiếp nhận để trả kết quả cho khách hàng - Tư vấn, đề xuất với trưởng phòng về các điều kiện để thực hiện thí nghiệm một cách khách quan, trung thực - Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu của trưởng phòng - Tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các trong việc xây dựng các hướng dẫn thí nghiệm trong lĩnh vực phụ trách - Hỗ trợ các công việc khác của phòng thí nghiệm khi có yêu cầu của cấp trên. 	
4	Thí nghiệm tại hiện trường		<ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm lập các quy trình thí nghiệm, chuẩn 	

STT	Lĩnh vực phụ trách	Họ và tên	Nhiệm vụ	Ghi chú
		Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phan A Ánh	<p>bị các dụng cụ, máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, phân tích đánh giá kết quả, xuất kết quả theo biểu mẫu quy định tại tiêu chuẩn, trình lãnh đạo phê duyệt kết quả, trả kết quả cho người tiếp nhận mẫu hoặc trong một số trường hợp thì phải trả kết quả cho khách hàng, quản lý, lưu trữ hồ sơ, kết quả thí nghiệm, lưu trữ mẫu thí nghiệm cần lưu (khi có yêu cầu của Lãnh đạo phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn, đề xuất với trưởng phòng về các điều kiện để thực hiện thí nghiệm một cách khách quan, trung thực - Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu của trưởng phòng - Tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các trong việc xây dựng các hướng dẫn thí nghiệm trong lĩnh vực phụ trách - Thực hiện các công việc khác của phòng thí nghiệm khi có yêu cầu của trưởng phòng thí nghiệm. 	
5	Thí nghiệm kim loại và mối hàn	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phan A Ánh	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm lập các quy trình thí nghiệm, chuẩn bị các dụng cụ, máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, phân tích đánh giá kết quả, xuất kết quả theo biểu mẫu quy định tại tiêu chuẩn, trình lãnh đạo phê duyệt kết quả, trả kết 	

STT	Lĩnh vực phụ trách	Họ và tên	Nhiệm vụ	Ghi chú
			<p>quả cho người tiếp nhận mẫu hoặc trong một số trường hợp thì phải trả kết quả cho khách hàng, quản lý, lưu trữ hồ sơ, kết quả thí nghiệm, lưu trữ mẫu thí nghiệm cần lưu (khi có yêu cầu của Lãnh đạo phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn, đề xuất với trưởng phòng về các điều kiện để thực hiện thí nghiệm một cách khách quan, trung thực - Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu của trưởng phòng - Tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các trong việc xây dựng các hướng dẫn thí nghiệm trong lĩnh vực phụ trách - Thực hiện các công việc khác của phòng thí nghiệm khi có yêu cầu của trưởng phòng thí nghiệm. 	
6	Thí nghiệm hóa nước cho xây dựng	Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ Phàn A Ánh	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm lập các quy trình thí nghiệm, chuẩn bị các dụng cụ, máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, phân tích đánh giá kết quả, xuất kết quả theo biểu mẫu quy định tại tiêu chuẩn, trình lãnh đạo phê duyệt kết quả, trả kết quả cho người tiếp nhận mẫu hoặc trong một số trường hợp thì phải trả kết quả cho khách hàng, quản lý, lưu trữ hồ sơ, kết quả thí nghiệm, lưu trữ mẫu thí nghiệm cần lưu (khi có yêu cầu của Lãnh đạo 	

STT	Lĩnh vực phụ trách	Họ và tên	Nhiệm vụ	Ghi chú
			<p>phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn, đề xuất với trưởng phòng về các điều kiện để thực hiện thí nghiệm một cách khách quan, trung thực - Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu của trưởng phòng - Tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các trong việc xây dựng các hướng dẫn thí nghiệm trong lĩnh vực phụ trách - Thực hiện các công việc khác của phòng thí nghiệm khi có yêu cầu của trưởng phòng thí nghiệm. 	
7	Thí nghiệm gạch	<p>Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỷ Phàn A Ánh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm lập các quy trình thí nghiệm, chuẩn bị các dụng cụ, máy móc phục vụ công tác thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, phân tích đánh giá kết quả, xuất kết quả theo biểu mẫu quy định tại tiêu chuẩn, trình lãnh đạo phê duyệt kết quả, trả kết quả cho người tiếp nhận mẫu hoặc trong một số trường hợp thì phải trả kết quả cho khách hàng, quản lý, lưu trữ hồ sơ, kết quả thí nghiệm, lưu trữ mẫu thí nghiệm cần lưu (khi có yêu cầu của Lãnh đạo phòng) - Tư vấn, đề xuất với trưởng phòng về các điều kiện để thực hiện thí nghiệm một cách khách quan, trung thực - Hỗ trợ các bộ phận khác khi có yêu cầu của trưởng phòng 	

STT	Lĩnh vực phụ trách	Họ và tên	Nhiệm vụ	Ghi chú
			<p>- Tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo các trong việc xây dựng các hướng dẫn thí nghiệm trong lĩnh vực phụ trách</p> <p>- Trong một số trường hợp thì phải trực tiếp tiếp nhận yêu cầu của khách hàng, mã hóa mẫu thí nghiệm, vào sổ lưu trữ thông tin, lưu mẫu thí nghiệm tại hiện trường (nếu có yêu cầu của Lãnh đạo phòng).</p>	
8	<p>Thống kê, theo dõi, xây dựng, cập nhật, thay đổi, giám sát hệ thống quản lý chất lượng phòng thí nghiệm ISO17025:20115</p>	<p>Trần Văn Nghị Nguyễn Tiến Thắng Nguyễn Xuân Kỳ</p>	<p>Ông Trần Văn Nghị, được giao trách nhiệm tham khảo các phòng ban, trực tiếp xây dựng các quy trình quản lý hoạt động của Phòng thí nghiệm, hỗ trợ lãnh đạo theo dõi, giám sát, bổ sung, cập nhật và thay đổi các quy trình, biểu mẫu để phù hợp với yêu cầu của phòng thí nghiệm theo từng giai đoạn.</p>	

Điều 2: Các ông/bà có tên nêu trên có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của Giám đốc Công ty TNHH MTV QTC Lai Châu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các ông/bà có tên nêu trên; Các phòng, ban, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: Công ty.



Nguyễn Văn Thiện

**BẢNG KÊ MÁY MÓC THIẾT BỊ PHỤC VỤ THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH**



STT	Tên máy móc, thiết bị	Xuất xứ, hãng sản xuất
1	Máy nén bê tông TYE-2000	Trung Quốc
2	Máy nén bê tông TYA-2000	Trung Quốc
3	Máy nén bê tông YE-2000C	Trung Quốc
4	Máy trộn xi măng	Trung Quốc
5	Bàn dẫn mẫu xi măng	Trung Quốc
6	Máy mài mòn Los Angeles	Việt Nam
7	Máy khoan lấy mẫu bê tông DK-10DS	Hàn Quốc
8	Máy khoan rút lõi cầm tay	Trung Quốc
9	Máy khoan rút lõi KF500	Trung Quốc
10	Bình hút ẩm	Trung Quốc
11	Bộ gá định vị thử nén mẫu xi măng	Trung Quốc
12	Bộ gá định vị thử uốn mẫu xi măng	Trung Quốc
13	Bộ nén đập xi măng loại D75mm	Trung Quốc
14	Bộ nén đập xi măng loại D150mm	Trung Quốc
15	Phễu rót cát	Việt Nam
16	Thùng xác định hàm lượng chung bụi, sét của cát	Việt Nam
17	Thùng xác định hàm lượng chung bụi, sét của đá	Việt Nam
18	Thước kẹp điện tử 150mm	Nhật Bản
19	Thước kẹp điện tử 200mm	Nhật Bản
20	Bình tỷ trọng dung tích 100ml	Trung Quốc

STT	Tên máy móc, thiết bị	Xuất xứ, hãng sản xuất
21	Bình thủy tinh 250ml	Trung Quốc
22	Bình thủy tinh 500ml	Trung Quốc
23	Hộp âm bằng nhôm kích thước 55x35mm	Việt Nam
24	Cối chà đồng đường kính 125mm	Việt Nam
25	Bộ xác định giới hạn dẻo của đất	Việt Nam
26	Ống đong thủy tinh 1000ml	Trung Quốc
27	Ống đong thủy tinh 250ml	Trung Quốc
28	Ống đong thủy tinh 100ml	Trung Quốc
29	Ống đong thủy tinh 50ml	Trung Quốc
30	Bộ đo E bằng tấm ép cứng	Việt Nam
31	Búa thử cường độ bê tông	Italy
32	Máy siêu âm bê tông	Italy
33	Cân điện tử	Mỹ
34	Cân điện tử	Trung Quốc
35	Cân phân tích	Trung Quốc
36	Bình hút chân không có vòi	Trung Quốc
37	Tủ sấy 101-1	Trung Quốc
38	Tủ sấy 101-2	Trung Quốc
39	Khuôn đúc bê tông loại 15x15x15 cm	Việt Nam
40	Khuôn đúc bê tông loại 20x20x20 cm	Việt Nam
41	Khuôn 40x40x160mm	Trung Quốc
42	Bộ rót cát để thép	Việt Nam
43	Máy cắt cầm tay	Trung Quốc
44	Máy chiết nhựa đường	Trung Quốc



STT	Tên máy móc, thiết bị	Xuất xứ, hãng sản xuất
45	Lò nung	Trung Quốc
46	Bộ cần Benkelman	Italy
47	Thước thủy cân bằng	Nhật Bản
48	Đũa thủy tinh	Việt Nam
49	Khay trộn mẫu	Việt Nam
50	Bộ thí nghiệm Bentonite	Trung Quốc
51	Nhiệt kế thủy tinh	Trung Quốc
52	Bộ sàng tiêu chuẩn	Trung Quốc
53	Đồng hồ so	Trung Quốc
54	Phễu xác định độ xốp của đá	Việt Nam
55	Phễu xác định độ xốp của cát	Việt Nam





**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№) : IMC.0768.26

Tên phương tiện đo (Object) : Máy thử độ bền nén (Compress testing machine)

Kiểu (Type) : TYE-2000 Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 003

Cơ sở sản xuất (Manufacturer) : Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification) : Phạm vi đo(Range): (0 ÷ 800) kN, d = 2,5 kN
Phạm vi đo(Range): (0 ÷ 2000) kN, d = 5 kN

Cơ sở sử dụng (Customer) :

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 109 : 2002

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used) : IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), U = 0,12.10⁻²

Chuẩn được liên kết tới chuẩn quốc gia

Kết quả (Results) :

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 01- 04 - 27

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

Trần Đình Lân

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0768.26



STT (№)	Chỉ thị trên máy (Indicated on TYE 2000) (kN)	Lực đo được (Measured force) (kN)
Thang đo (Range) (0 ÷ 800) kN; d = 2,5 kN		
01	0	0,0
02	150	150,4
03	300	301,2
04	450	451,5
05	600	602,3
06	750	753,4
Thang đo (Range) (0 ÷ 2000) kN; d = 5 kN		
01	0	0,0
02	300	301,3
03	600	602,5
04	900	903,6
05	1200	1205,5
06	1500	1506,9
07	1800	1809,3

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(26 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:
 $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(26 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is:
 $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).

Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): IMC.0769.26

Tên phương tiện đo (Object) : **Cân điện tử**

Kiểu (Type) : BC30

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 9092122968

Nơi sản xuất (Manufacturer): USA

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): Max = 30.000 g

Độ phân giải (Resolution): d = 1 g

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

QTHC 5.4 - 01- Quy trình hiệu chuẩn cân cấp độ chính xác 1 và 2, 3, và 4

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

IMC.TB1.35 - Bộ quả cân chuẩn F2

Chuẩn được liên kết tới quả cân chuẩn quốc gia
(Standard weights are traceable to the national mass standard)

Kết quả (Results) :

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 01 - 04 - 27

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC

Trần Đình Lân

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả hiệu chuẩn (Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0769.26



STT	Mức cân, g	Giá trị chỉ thị, g	Số hiệu chính, g	ĐKĐBĐ U, g
1	50	50	0	0,2
2	1.000	1.000	0	0,2
3	2.000	2.000	0	0,2
4	5.000	5.000	0	0,2
5	10.000	10.000	0	0,3
6	20.000	20.000	0	0,5
7	30.000	30.001	-1	0,6

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :

	Nhiệt độ (Temperature) , °C	Độ ẩm (Humidity) , %RH
Bắt đầu	23,0	55,0
Kết thúc	23,2	58,0

- Các giá trị độ không đảm bảo đo mở rộng U ở trên được xác định với mức tin cậy
 $P = 95,45\%$ ($k = 2$)

Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:
0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0770.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy máy chiết nhựa đường**

Kiểu (Type): **T16.106** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **220602**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Tốc độ quay: 3000 vòng/phút**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): **Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4 - 10**

Máy đo tốc độ vòng quay - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Đồng hồ đo tốc độ vòng quay

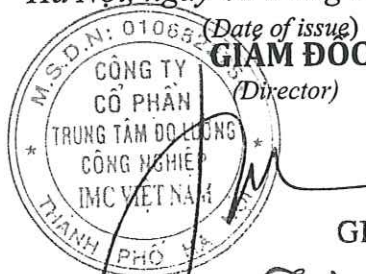
Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **01 - 04 - 27**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2"

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0770.26

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả (k = 2, P ≈ 95%)
1	Tốc độ quay 1600 vòng/phút	(1590 ÷ 1611) vòng/phút
2	Tốc độ quay 2200 vòng/phút	(2190 ÷ 2213) vòng/phút
3	Tốc độ quay 2800 vòng/phút	(2792 ÷ 2812) vòng/phút

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(25 \pm 2) ^\circ\text{C}$.
(The equipment has been calibrated at the temperature of $(25 \pm 2) ^\circ\text{C}$).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): IMC.0771.26

Tên phương tiện đo (Object): **Máy thử độ bền nén (Compress testing machine)**

Kiểu (Type): **TYA-2000** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **211288**

Cơ sở sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo lớn nhất (Max range): 2000 kN**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): **Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **ĐLVN 109 : 2002**

Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

(Tensile - Compress testing machines - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **IMC.TB1.03 - Đầu đo lực (Force transducers)**
Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), U = 0,12.10⁻²

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **01 - 04 - 27**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

GIÁM ĐỐC
(Director)



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tấn

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0771.26

STT (Số)	Giá trị chỉ thị (kN) (Indicated values on the equipment)	Lực đo được (kN) (Measured force)	Sai số, % (Error, %)
1	0	0,0	0,00
2	200	200,5	-0,25
3	400	401,3	-0,32
4	600	602,7	-0,45
5	800	803,1	-0,39
6	1200	1204,2	-0,35
7	1400	1405,8	-0,41
8	1800	1806,1	-0,34

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với độ không đảm bảo đo:
 $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

(The equipment has been calibrated at the temperature of $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$. The measurement uncertainty is: $U = 1,2 \cdot 10^{-2}$, $k = 2$, $P \approx 95\%$).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0772.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Súng thử bật nảy**
Kiểu (Type): N/A Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): 390172
Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc
Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo: (10 ÷ 100) R
Độ phân giải: 2R
Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): ĐLVN 150 : 2004

Thiết bị thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy - Quy trình hiệu chuẩn
(Concrete strength test instrument with rebound method - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used): IMC.TB1.13 - Đo hiệu chuẩn 60 ± 2 ; U = 2R

Kết quả (Results): Giá trị bật nảy của búa khi thử trên đe chuẩn

Lần thử	1	2	3	4	5
Kết quả	61	59	60	59	60

- Nhiệt độ hiệu chuẩn : (24 ± 2) °C;
- Với độ không đảm bảo đo : U = 2,0 R, k = 2, mức tin cậy P ≈ 95%.

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 01 - 04 - 27

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC
Trần Đình Toán

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



KẾT QUẢ ĐO
(Test Report)

Số (№): **IMC.0773.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Thiết bị siêu âm bê tông**

Kiểu (Type): **C369N** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **C369N/AF/0081**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Thang đo: 0.1 – 9999 μ s
Độ phân giải: 0.1 μ s (< 793 μ s), 1 μ s (> 793 μ s)
Xác định cường độ bê tông bằng phương pháp đo thời gian truyền sóng

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): **Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **Đo, kiểm tra chức năng hoạt động của máy
Phép đo thời gian truyền sóng siêu âm qua thanh mẫu chuẩn 53 μ s**

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Thanh mẫu chuẩn 53,2 μ s**

Kết quả (Results):

Lần thử	1	2	3	4	5
Kết quả (μ s)	53,3	53,2	53,2	53,3	53,3

- Nhiệt độ hiệu chuẩn : (23 \pm 2) °C; độ ẩm 70 %RH

Ngày đề nghị kiểm tra tiếp theo: (Retesting recommended) **01 - 04 - 27**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Loan

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả đo
(Test results)



Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam.

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0774.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy xác định độ mài mòn Los Angeles**

Kiểu (Type): **N/A** Số (Serial №) / Mã QL (Tag №): **0774.26**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Việt Nam**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Tiêu chuẩn TCVN 7572-2012**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): **Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4 - 09**

Máy thử mài mòn Los Angeles - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Đồng hồ đo tốc độ vòng quay; Cân kỹ thuật; Thước cặp điện tử

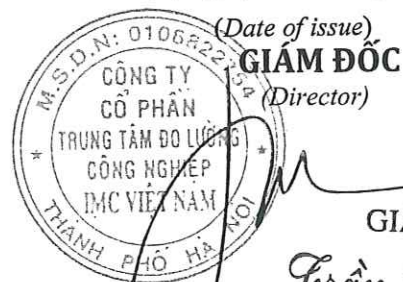
Kết quả (Results): **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **01 - 04 - 27**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



(Date of issue)
GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC
Trần Đình Lân

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)
Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0774.26

TT	Tên chỉ tiêu	Giá trị danh nghĩa	Kết quả Giá trị đo được
1	Tốc độ đặt (vòng/phút)	30 ± 1	30 ± 1
2	Đường kính bi (mm)	46,0 - 47,6	46,4 ~ 47,5
3	Trọng lượng bi (g)	390 ~ 445	396 ~ 400

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: $(25 \pm 2) ^\circ\text{C}$ với $k = 2$, mức tin cậy $P \approx 95\%$.

Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): IMC.0775.26

Tên phương tiện đo (Object) : Tủ sấy (Oven)

Kiểu (Type) : 101-1

Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): N/A

Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (range): Max 300°C

Độ phân giải (Resolution): 1°C

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): QTHC 5.4-07

Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh

Độ không đảm bảo đo $U = 0,6^\circ\text{C}$

Kết quả (Results) :

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 01 - 04 - 27

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)


Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC
(Director)



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Lấn

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0775.26



Nhiệt độ chỉ thị (Indicator) °C	Nhiệt độ chuẩn (Standard) °C		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
70	70,6	69,8	70,8
115	116,2	115,8	115,7
150	152,5	152,9	153,4
200	203,2	203,6	203,7
Độ KĐBĐ (P=95% CL, k=2) °C	2,0		

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0776.26**

Tên phương tiện đo (Object) : **Máy dần tạo mẫu xi măng**

Kiểu (Type) : **ZS-15** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **150606**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **TCVN 6016 - 2011**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): **Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-15**

Thiết bị dần - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Đồng hồ bấm giây, $U = 0,1$ giây ($k = 2, P \approx 95\%$)

Lực kế chuẩn, $U = 0,14 \cdot 10^{-2}$ ($k = 1; P \approx 95\%$)

Thước cặp điện tử $U = (5 + 8L) \mu m$ ($k = 2; P \approx 95\%$)

Kết quả (Results) : **Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau**
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **01 - 04 - 27**

Hà Nội, Ngày 01 tháng 04 năm 2026
(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy

GIÁM ĐỐC
(Director)

GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tấn

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kiểm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0776.26

TT	Tên chỉ tiêu	Giá trị danh nghĩa	Giá trị đo được
1	Độ cao nâng mặt bàn dẫn	(15 ± 0,3) mm	15,2 mm
2	Thời gian trong một chu kỳ dẫn	(60 ± 3) giây	60,0 giây
3	Số lần dẫn trong một chu kỳ	60 lần	60 lần
4	Khối lượng bàn dẫn khi không có mẫu	(20 ± 0,5) kg	20,2 kg

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :

Nhiệt độ (Temperature) , °C	Độ ẩm (Humidity) , %RH
24,0	55,0

Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

IMC.0777.26

Tên phương tiện đo (Object) : **Lò nung**

Kiểu (Type) : **KSW** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **66068**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **Phạm vi đo (range): Max 1200°C**

Độ phân giải (Resolution): 1°C

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): **Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4-08**

Lò Nung - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Bộ đo nhiệt độ đa kênh: LR8402-20/HIOKI;

Độ không đảm bảo đo $U = 0,6^\circ\text{C}$

Kết quả (Results) :

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **01 - 04 - 27**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026.

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration Laboratory)


Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC

(Director)

GIÁM ĐỐC

Trần Đình Loan

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0777.26

Thiết bị đặt (°C)	Chuẩn đo được (°C)	Số hiệu chính (Correction) (°C)	Độ không đảm bảo đo (P=95% CL, k=2) (°C)
750	755	-5	3
800	806	-6	
850	856	-6	



Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
ĐO LƯỜNG CÔNG NGHIỆP IMC VIỆT NAM (ĐK 428)**
(Vietnam Industrial Measuring Center., JSC)

Địa chỉ (Add.): thôn Xuân Kỳ, xã Đông Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): 0888.333.717



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (№): **IMC.0778.26**

Tên phương tiện đo (Object): **Máy trộn xi măng (Cement Mortar Mixer)**

Kiểu (Type): **JJ-5** Số (Serial №) / Mã QL(Tag №): **131201**

Nơi sản xuất (Manufacturer): **Trung Quốc**

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): **TCVN 6016-2011**

Cơ sở sử dụng (Customer):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Địa chỉ (Add): **Tổ 5, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.**

Phương pháp thực hiện (Method of calibration): **QTHC 5.4 - 14**

Máy trộn - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng (Standards used): **Bộ căn mẫu cấp 1**

Thiết bị đo tốc độ vòng quay, $U = \pm(0,05\% \pm 1 \text{ digit})$

Được liên kết tới hệ đơn vị đo quốc tế SI thông qua chuẩn quốc gia

(The Standard devices are traceable to National standards)

Kết quả (Results):

Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau
(See the results of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): **01 - 04 - 27**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

Phạm Quang Duy



GIÁM ĐỐC

(Director)

GIÁM ĐỐC

Trang: 1/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Ghi chú: "1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2".

Kết quả hiệu chuẩn

(Calibration results)



Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate №): IMC.0778.26

TT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Description	Giá trị danh nghĩa/ Nominal values	Kết quả/ Results	
			Giá trị đo được/ Measured values	U/ Uncertainty
1. Tốc độ cánh trộn (Rotation)				
01	Chuyển động quanh trục, tốc độ thấp/ Shaft rotation, low speed.	(140 ± 5) (r/min)	142,0 (r/min)	1,20 (r/min)
02	Chuyển động quanh trục, tốc độ cao/ Shaft rotation, high speed.	(285 ± 10) (r/min)	286,2 (r/min)	1,60 (r/min)
03	Chuyển động hành tinh, tốc độ thấp/ Planetary rotation, low speed.	(62 ± 5) (r/min)	62,0 (r/min)	1,20 (r/min)
04	Chuyển động hành tinh, tốc độ cao/ Planetary rotation, high speed.	(125 ± 5) (r/min)	126,3 (r/min)	1,55 (r/min)
2. Khe hở cánh trộn và cối trộn/ Working gap				
05	Khe hở nhỏ nhất giữa cánh trộn và cối trộn/ Working gap between mixing blade and bowl	(3 ± 1) mm	3,3 mm	0,24 mm

- Thiết bị được hiệu chuẩn tại nhiệt độ: (25 ± 2) °C.
(The equipment was calibrated at the temperature of (25 ± 2) °C).

Trang: 2/2
(№ of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Trung tâm Đo lường Công nghiệp IMC Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of Vietnam IMC)

Hotline: Dịch vụ kiểm định/hiệu chuẩn nhanh; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy đo lường:

0888.333.717

BẢNG KÊ ĐÍNH KÈM HÓA ĐƠN

Đính kèm hóa đơn ký hiệu *AM/15P* số 0000003 ngày 16/03/2016



TT	Tên thiết bị	DVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
I/ CƠ LÝ XI MĂNG					
1	Bộ gá định vị thử nén mẫu xi măng - Trung Quốc	bộ	1	1,800,000	1,800,000
2	Bộ gá định vị thử uốn mẫu xi măng - Trung Quốc	bộ	1	1,800,000	1,800,000
3	ZT 96(ZS15) : Bàn dẫn mẫu xi măng thí nghiệm (Độc mẫu 40 x 40 x 160 mm) Tần số dẫn : 60 lần/phút. Biên độ dẫn: 15 mm Nguồn điện: 220V/50Hz, một pha	ch.	1	11,200,000	11,200,000
4	JJ5 : Máy trộn xi măng hành tinh kiểu Hobart-TQ Sử dụng trộn tạo mẫu xi măng cho các thí nghiệm Chiều rộng dao trộn: 135 mm Thể tích bầu trộn: 5 lít Tốc độ cánh trộn Tđ cánh trộn Tđ hành tinh Thấp 140+5 (V/p) 62+5(V/p) Cao 285+5 (V/p) 125+5(V/p) Điện áp sử dụng: 380V - 3 pha.	ch	1	12,000,000	12,000,000
II/ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG XI MĂNG					
5	Khuôn đúc mẫu bê tông loại 15x15x15 cm bằng nhựa	cái	15	150,000	2,250,000
6	Khuôn đúc mẫu bê tông loại 150x300mm bằng nhựa	cái	15	250,000	3,750,000
7	Máy nén bê tông Hãng sản xuất: Zhejiang ChenXin - Trung Quốc Model: YE 2000C Phù hợp tiêu chuẩn : ASTM E4, EN12300- ISO7500, ISO6892, and BS4449:1998 Khả năng nén max: 2000KN Lưu giữ và in ra kết quả Sai số : + 1% Hành trình piston: 50mm Kích thước đĩa nén: 280x280 mm Khoảng cách đĩa trên và dưới : 300mm Công suất điện : 350W Kích thước máy : 850 x 500 x 1480mm	bộ	1	72,200,000	72,200,000
	Hiệu chuẩn đo lường	lần	1	bao gồm	
8	Bộ nén đập xi lanh loại D75 mm	bộ	1	1,600,000	1,600,000
	Bộ nén đập xi lanh loại D150 mm	bộ	1		
9	Máy mài mòn Los Angeles - Việt Nam Xác định độ mài mòn cốt liệu, bê tông Hệ động lực : Motor điện : 220V /50Hz - công suất 1HP	cái	1	19,500,000	19,500,000

	Tên thiết bị	DVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
	Tốc độ : 30-33 v/p				
	Máy kèm Bi thép (Bộ 12 viên). Khay hứng				
10	Thùng xác định hi chung bùn bụi, sét của cát (bụi bùn sét của cát)	cái	1	700,000	700,000
	Thùng rửa thể tích: 5 lít với van khoá, vòi tràn				
	Thùng xác định hi chung bùn bụi, sét của đá (bụi bùn sét của đá)	cái	1	800,000	800,000
	Thùng rửa thể tích: 17 lít với van khoá, vòi tràn				
11	Thước đo hạt toi det của của cốt liệu - Việt Nam	cái	1	420,000	420,000
III/ THÍ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG					
12	Bình tỷ trọng dung tích 100ml	cái	6	60,000	360,000
13	Hộp ẩm bằng nhôm kích thước 55x35mm	cái	20	30,000	600,000
14	Cối chà đồng đường kính = 125mm	bộ	1	850,000	850,000
15	Bộ xác định giới hạn dẻo	bộ	1	900,000	900,000
	Cung cấp bao gồm: Tấm kính 300 x 250 x 10mm, thanh chuẩn 3mm, đĩa trộn bằng sứ, dao spatula 100mm, 6 cốc nhôm 55 x 35 mm và hộp đựng				
16	Ống đồng thủy tinh loại 1000ml	cái	2	120,000	240,000
	Ống đồng thủy tinh loại 100ml	cái	2	50,000	100,000
	Ống đồng thủy tinh loại 50ml	cái	2	30,000	60,000
17	Đồng hồ bấm giây loại điện tử	cái	1	180,000	180,000
19	Nhiệt kế thủy ngân 0-100 ^o C - Trung Quốc	cái	2	20,000	40,000
IV/ THÍ NGHIỆM NỀN, MẶT ĐƯỜNG TẠI HT					
20	Phễu rót cát - Việt nam	bộ	1	1,700,000	1,700,000
	Bộ xác định độ chặt hiện trường bằng phương pháp phễu rót cát. Gồm: phễu cone 6-1/2" (165.1) có van, tấm đế có lỗ ở giữa và bình nhựa đựng cát, thùng đựng				
21	Bộ đo E bằng tấm ép cứng - Việt nam	bộ	1	6,900,000	6,900,000
	Xác định môđun đàn hồi của đất và vật liệu áo đường tại hiện trường				
	Cung cấp bao gồm: Kích 32 tấn và đồng hồ áp lực để nén với dk 340mm và thanh ngang, tay kẹp, đồng hồ so				
	Kiểm định thiết bị	lần	1	bao gồm	
22	Máy khoan lấy mẫu bê tông mặt đường	bộ	1	26,000,000	26,000,000
	Model DK-10DS/ Hãng DooHyoen- Hàn Quốc				
	- Dùng khoan lấy mẫu bê tông, bê tông nhựa và các vật liệu khác				
	- Sử dụng động cơ điện công suất 2,2kw				
	- Máy có khối lượng nhẹ để sử dụng				
	- Có hai tốc độ khoan: 480 và 1100 vòng/phút				

	Tên thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
	- Sử dụng mũi khoan lớn nhất max: $\phi 10$ inch (254mm)				
	- Điều chỉnh khoảng cách khoan bằng trục ren				
	- Có van cấp nước cho mũi khoan quay được 360°				
	- Có 04 ốc vít định vị cân bằng khi khoan				
	Kích thước máy: 250x470x330mm				
	Kích thước chân đế: 200x250x880mm				
	Khối lượng máy: 16,5kg				
	Khối lượng chân đế: 11,5kg				
	Nguồn điện: 220V, 50/60Hz, 10A				
	(Chưa kèm theo mũi)				
22.1	Bộ mũi khoan $\phi K 110$ mm (đường kính ngoài) (4" đường kính trong) - Hàn Quốc	bộ	1	3,800,000	3,800,000
	Loại mũi 3 đoạn: gồm đầu khoan, thân, mũi khoan				
22.2	Mũi khoan (phần lưỡi) $\phi K 110$ mm (trong 4") dùng thay thế khi mũi mòn	chiếc	3	2,400,000	7,200,000
23	Búa thử cường độ bê tông	bộ	1	9,500,000	9,500,000
	Model: AT 241 - Teenotest Italy				
	Năng lượng va đập: 2.207 Nm				
	Dùng để kiểm tra cường độ bê tông từ 10 đến 70N/mm ²				
	Cung cấp trong hộp đựng:				
	Máy chính, viên đá mài sạch hướng dẫn sử dụng thiết bị - trong túi đựng				
	Hiệu chuẩn đo lường	lần	1	bao gồm	
24	Máy siêu âm bê tông	bộ	1	34,500,000	34,500,000
	Model: C369N - Matest Italy				
	Đặc tính				
	Khoảng đo: 0...3000 μ s				
	Độ chính xác: 0,1 μ s				
	Biến độ xung: 250 - 1000V				
	Phím On/Off, phím tăng giảm,				
	Giáo diện USB ra máy tính				
	Sử dụng pin sạc:				
	Kích thước 170 x 90 x 50mm, nặng 900g				
	Máy cung cấp với hai đầu dò 55kHz, hai cấp nối, thanh chuẩn máy, mỡ tiếp xúc, pin sạc trong máy và sạc pin trong hộp đựng.				
	Hiệu chuẩn đo lường	lần	1	bao gồm	
	V/ THIẾT BỊ DÙNG CHUNG				
25	Cân điện tử Clitzen Mỹ ex tại Trung Quốc	cái	1	6,500,000	6,500,000
	Model: CTG 30 H				
	Khả năng cân max: 30.kg				



2.1.1
 H/M
 H/OC
 S/T
 S/T
 S/T
 S/T

20.

	Tên thiết bị	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
	Độ đọc: 1 gam				
	Nguồn Ac adapter				
	Pin sạc hiện trường				
	Nguồn điện: 220V/50Hz				
	Hiệu chuẩn đo lường	lần	1	bao gồm	
26	Cân điện tử 10 ⁻³	cái	1	6,700,000	6,700,000
	Xuất xứ: Trung Quốc				
	Khả năng cân max: 310g				
	Độ đọc 0,001g				
	Có lồng kính chắn gió				
	Nguồn điện: 220V/50Hz				
	Hiệu chuẩn đo lường	lần	1	bao gồm	
27	Bình hút chân không có vòi ĐK 240 - Trung Quốc	cái	1	780,000	780,000
28	Tủ sấy - Trung Quốc Model 101-2 Dung tích: 126 lít Nhiệt độ: từ 50 - 300°C Điện áp: 220 V 50Hz / 1pha	Chiếc	1	6,000,000	6,000,000
29	Chi phí vận chuyển lên Lai Châu	lô	1	8,000,000	8,000,000
TỔNG CỘNG HÀNG HÓA CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT					248,930,000
THUẾ (VAT)					24,893,000
TỔNG CỘNG HÀNG HÓA ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT					273,823,000

Bảng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Lương Văn Giỏi

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Phạm Hoàng Tùng



CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT STS

Mã số thuế: 0101211543

Địa chỉ: 4A Lê Thánh Tông - P. Phan Chu Trinh - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội, Việt Nam

Số TK: 211.10.00.001895,8 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội

Điện thoại: 04.39424601 - Fax: 04.39424696



**HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 2: Giao người mua

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Mẫu số: 01/GTKT/001

Ký hiệu: AA/1SP

Số: 0000010

Họ tên người mua hàng: _____
 Tên đơn vị: Công ty TNHH Một thành viên QTC Lai Châu
 Địa chỉ: 14 phường Tân Phường thành phố Lai Châu tỉnh Lai Châu
 Mã số thuế: 6200085516
 Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản: _____

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Khuôn 40 x 40 x 160 mm	kg	03	460.000	1.380.000
2	Binh hút cfm D240 không sơn	chiếc	01	600.000	600.000
3	Sàng D300 Trung Quốc	chiếc	21	210.000	7.140.000

Cộng tiền hàng: 9.120.000
 Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 912.000
Tổng cộng tiền thanh toán: 10.032.000
 Số tiền viết bằng chữ: Mười triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên): _____
 Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ, tên): _____
 Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên): _____

 Giám đốc: Phạm Hoàng Cường

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao cho người mua

Ngày 14 tháng 1 năm 2018



Mẫu số 01GTK3/002

Ký hiệu: NL/16P

Số: 0000533

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT NGỌC LAN**

Mã số thuế: 0312108801

Địa chỉ: 303 Nguyễn Thị Tú, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. HCM

Điện thoại: (08) 3765 8615 - 0914 554 543 Fax: (08) 3765 8615

www.ngoclantech.com * www.sleuthithietbicomtay.com * Email: ngoclantech@gmail.com

Số tài khoản: 156091189 tại Ngân hàng ACB - PGD Gò Mây, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV QTC LAI CHÂU**

Mã số thuế: 02000853

Hình thức thanh toán: **Thanh toán bằng tiền mặt tại Lai Châu, Lai Châu**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Mũi khoan tay màu đỏ siêu 3.0	chiếc	1	1.300.000	1.300.000
2	Đầu mũi khoan tay màu đỏ siêu 3.0	chiếc	1	600.000	600.000
3	Tiền mũi khoan tay màu đỏ siêu 3.0	chiếc	1	100.000	100.000

Cộng tiền hàng: 2.000.000

Thuế suất GTGT: 10%

Tiền thuế GTGT: 200.000

Tổng cộng tiền thanh toán: 2.200.000

Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÁN HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI

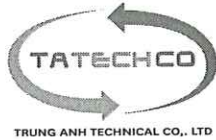
Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Ngọc Thọ

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lắp, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty Cổ phần In Đường sắt Sài Gòn - Mã số thuế: 0310988767 - ĐT: 38306533



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24TTA

Số (No.): 00000728

Ngày (Date) 03 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Mã QGT (Code): 00F78E74C498214395AE07A0A76C7E7848

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT VÀ SẢN XUẤT TRUNG ANH

Mã số thuế (Tax code): 0107506448

Địa chỉ (Address): Lô CL 04-2, khu đất dịch vụ La Dương - La Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02438630666

Website : <https://tatechco.com.vn> & tatechco.vn

Email: ketoan.tatechcovn@gmail.com

Số tài khoản: 228 66 88 68 - Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh Hà Nội

: 88 666 888 222 68 - Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh Thanh Xuân

Họ và tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Mã số thuế (Tax code): 6200085516

Địa chỉ (Address): Tô 5, Phường Tân Phong, Thành Phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Khuôn đúc mẫu bê tông bằng nhựa- KT:200x200x200mm	Cái	6,00	250.000,00	1.500.000
2	Khuôn đúc mẫu bê tông lập phương bằng nhựa - Kích thước: 150x150x150mm	Cái	50,00	60.000,00	3.000.000
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					4.500.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10 % Tiền thuế GTGT (VAT amount):					450.000
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					4.950.000
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH

THIẾT BỊ KỸ THUẬT

VÀ SẢN XUẤT

TRUNG ANH

Ký ngày (Signing Date): 03/05/2024

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 6DCRFWXNMXXZG

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế:

00813BF891CCAB47D5B8A1FD26C377C90F

Mẫu số (Pattern): 1

Ký hiệu (Serial): C24TCN

Số (Invoice No.): 00000354

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Mã số thuế (Tax code): 0107527617
Địa chỉ (Address): Thôn Giao Tự, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (Tel): 0965.419.555
Số tài khoản (A/C No.): 170980700056789
Ngân hàng (Bank): Ngân hàng Eximbank chi nhánh Long Biên



Họ tên người mua (Buyer): _____ Căn cước công dân (ID No): _____

Tên đơn vị (Com's name): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Mã số thuế (Tax code): 6200085516

Địa chỉ (Address): Tổ 5, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Số tài khoản (A/C No.): _____

Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt / Chuyển khoản Loại tiền tệ (Currency Unit): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Máy khoan rút lõi để bàn cố định, model: SCY-2050	Chiếc	1	6,300,000	6,300,000
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT):					6,300,000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 504,000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total amount):					6,804,000
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Sáu triệu, tám trăm linh bốn nghìn đồng					

NGƯỜI MUA HÀNG (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Sign, full name)

CƠ QUAN THUẾ (Tax authorities)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, fullname)

NGƯỜI BÁN HÀNG (Seller)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, fullname)

Signature Valid

Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ, O=BỘ TÀI CHÍNH, L=Hà Nội, C=VN
Ngày ký: 16/10/2024 09:49:45

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Ngày ký: 16/10/2024 09:49:34

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu tại: <https://0107527617-tt78.vnpt-invoice.com/>

Mã tra cứu: 160161001C24TCN354478369



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 23 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 005FD5F2092A0A4914B9E715EBC55FC8FD

Mẫu số (Pattern) : 1

Ký hiệu (Serial) : C24TCN

Số (Invoice No.) : 00000374



Đơn vị bán hàng (Seller) : CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Mã số thuế (Tax code) : 0107527617
Địa chỉ (Address) : Thôn Giao Tự, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại (Tel.) : 0965.419.555
Số tài khoản (A/C No.) : 170980700056789
Ngân hàng (Bank) : Ngân hàng Eximbank chi nhánh Long Biên

Họ tên người mua (Buyer) : _____ Căn cước công dân (ID No) : _____

Tên đơn vị (Com's name) : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Mã số thuế (Tax code) : 6200085516

Địa chỉ (Address) : Tổ 5, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Số tài khoản (A/C No.) : _____

Hình thức thanh toán (Payment method) : Tiền mặt / Chuyển khoản Loại tiền tệ (Currency Unit) : VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	Máy khoan rút lõi bê tông để bàn OB-255	Chiếc	1	4,650,000	4,650,000
Cộng tiền hàng (Total amount excl. VAT) :					4,650,000
Thuế suất GTGT (VAT rate) : 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount) : 372,000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total amount) :					5,022,000

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words) : Năm triệu, không trăm hai mươi hai nghìn đồng

NGƯỜI MUA HÀNG (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Sign, full name)

CƠ QUAN THUẾ (Tax authorities)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, fullname)

NGƯỜI BÁN HÀNG (Seller)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, fullname)

Signature-Valid

Ký bởi: CN=TỔNG CỤC THUẾ, O=BỘ TÀI CHÍNH, LL=Hà Nội, C=VN
Ngày ký: 23/10/2024 10:43:17

Signature-Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Ngày ký: 23/10/2024 10:43:09

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu tại: <https://0107527617-tt78.vnpt-invoice.com/>

Mã tra cứu: 160161001C24TCN374654709

TRUNG TÂM ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH THƯƠNG MẠI NGUYỄN VĂN TRUNG

Mã số thuế: 6200046482

Địa chỉ: Số 129, đường Trần Hưng Đạo, Phường Đoàn Kết, Thành Phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Điện thoại: 0978699629

Số tài khoản: 3628568999 - Nguyễn Văn Trung - Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam



HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Mã QCT: 00D6DB329B6D9D4AB9BF164A40DA5FAA94

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Mã số thuế: 6200085516

MSĐVCQHVN:

Địa chỉ: Tổ 5, Phường Tân Phong, Thành Phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

Đồng tiền thanh toán: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy phát điện	Cái	1,00	6.500.000,00	6.500.000
Cộng tiền bán hàng hóa, dịch vụ:					6.500.000
Số tiền viết bằng chữ: Sáu triệu năm trăm nghìn đồng.					

Người mua hàng
(Chữ ký số (nếu có))

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi: NGUYỄN VĂN TRUNG

Ký ngày: 29/10/2024

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: WZCZCLEK19G1

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày 10 tháng 06 năm 2025

Ký hiệu: 1C25TPA

Số: 811



Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ KIỂM ĐỊNH AN PHÁT

Mã số thuế: 0108673258

Địa chỉ: Km số 9, đường 72, Xã Cộng Hòa, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0933913888

Số tài khoản: 22210003964388

Ngân hàng: TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Thanh Xuân

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QTC LAI CHÂU

Mã số thuế: 6200085516

Địa chỉ: Tổ 5, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Ghi chú:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7	9 = 6 + 8
1	Bộ rót cát để thép - Việt Nam	Bộ	1	800.000	800.000	10%	80.000	880.000
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:					800.000		80.000	880.000
					Tổng cộng tiền thanh toán:			

Số tiền viết bằng chữ: Tám trăm tám mươi nghìn đồng

Tổng tiền không chịu thuế:

Tổng tiền chịu thuế 0%:

Tổng tiền chịu thuế 5%:

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền chịu thuế 10%: 800.000

Tổng tiền thuế GTGT 5%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 10%: 80.000

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ KIỂM ĐỊNH AN PHÁT
Ký ngày 10/06/2025

Mã của cơ quan thuế: 00DDA8E9B0014048279EB70B57740CEDCA

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search>. Mã số bí mật: 03UGYMNUGLY4VB7

